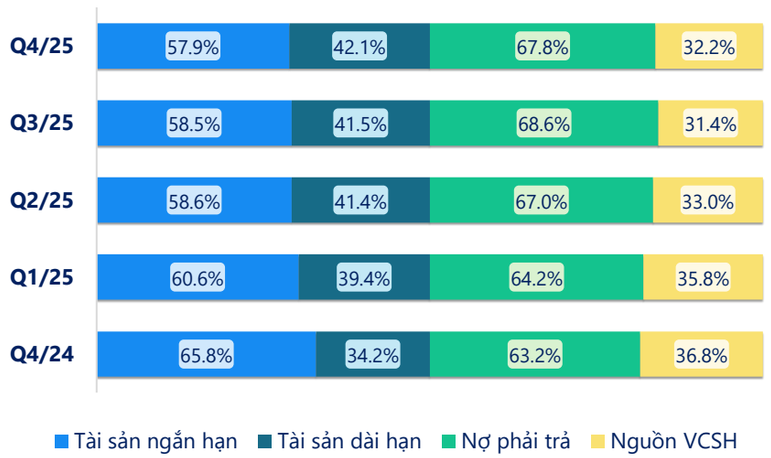
FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,496
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
P/E	16.0
EPS	823

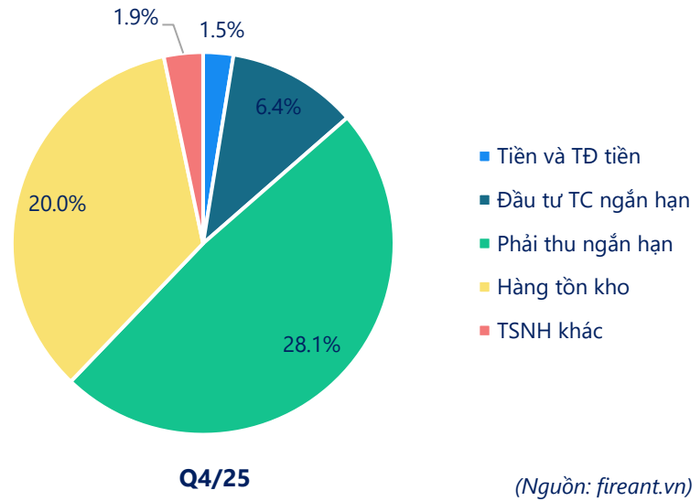
	YTD	1T	3T	6T
SJ1	18.8%	3.1%	10.0%	23.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



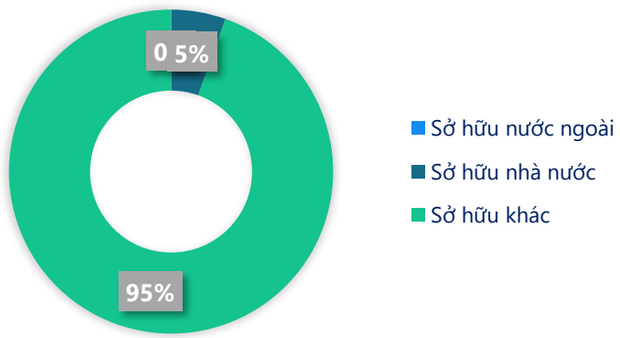
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



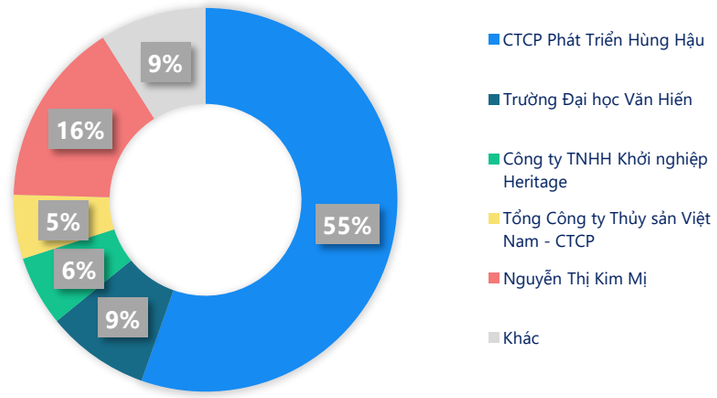
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



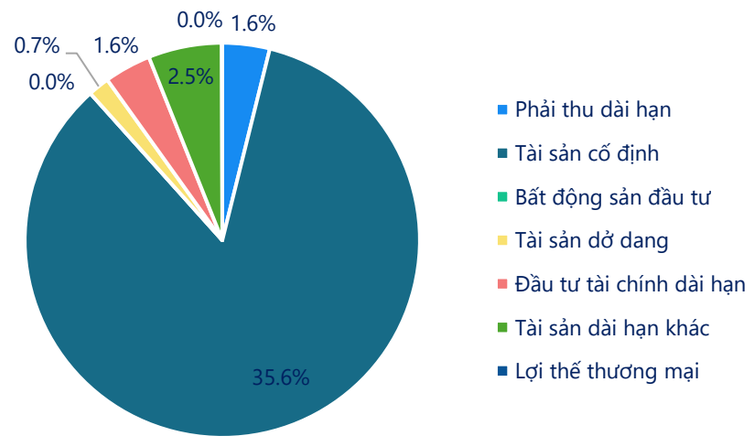
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

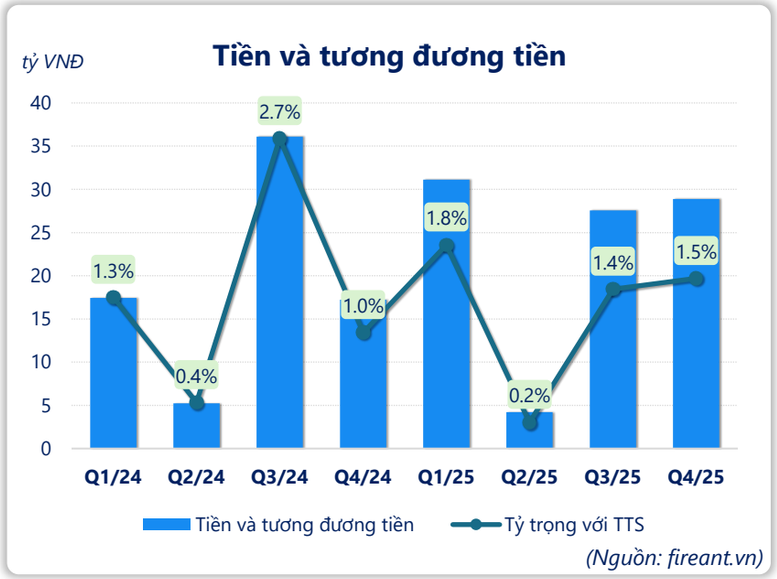
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



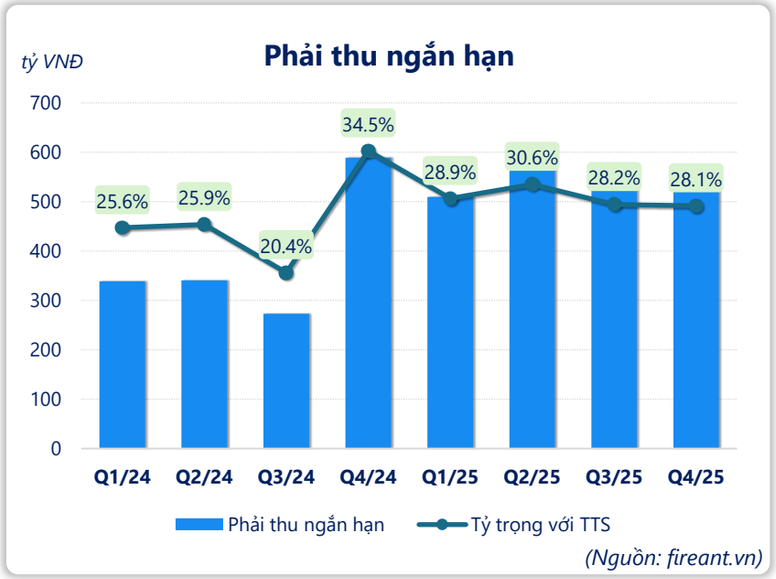
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

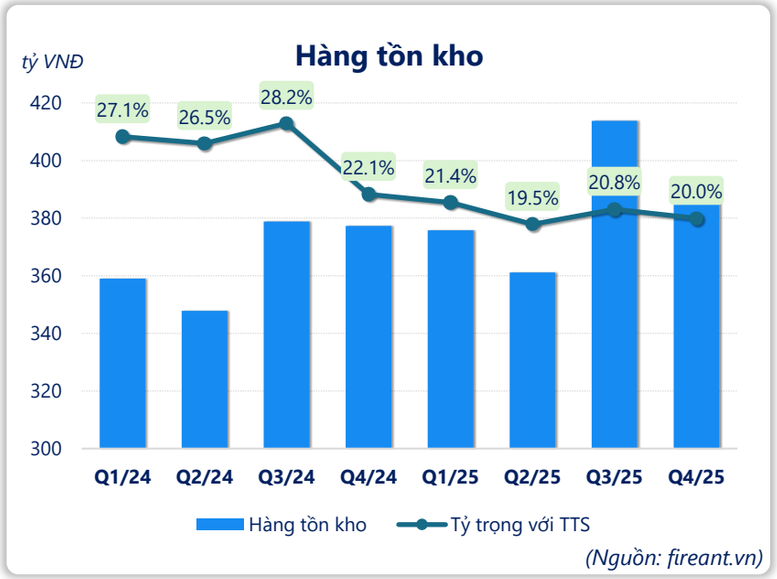
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



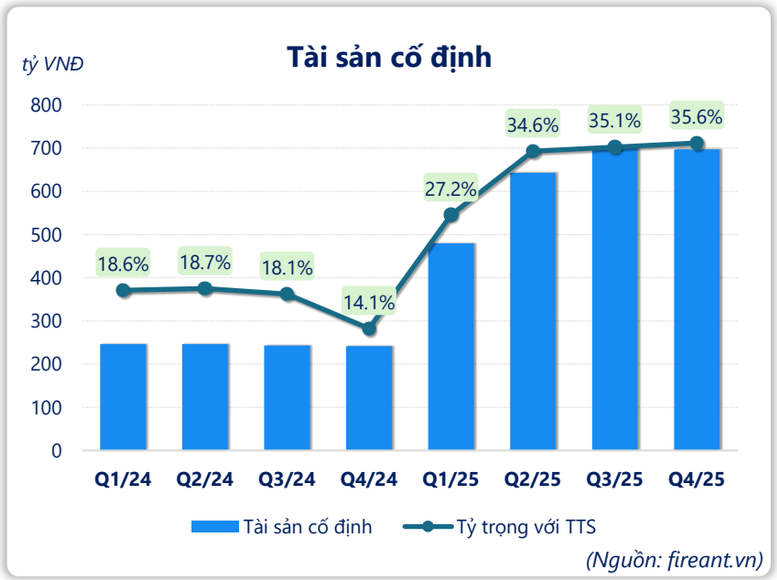
(Nguồn: fireant.vn)



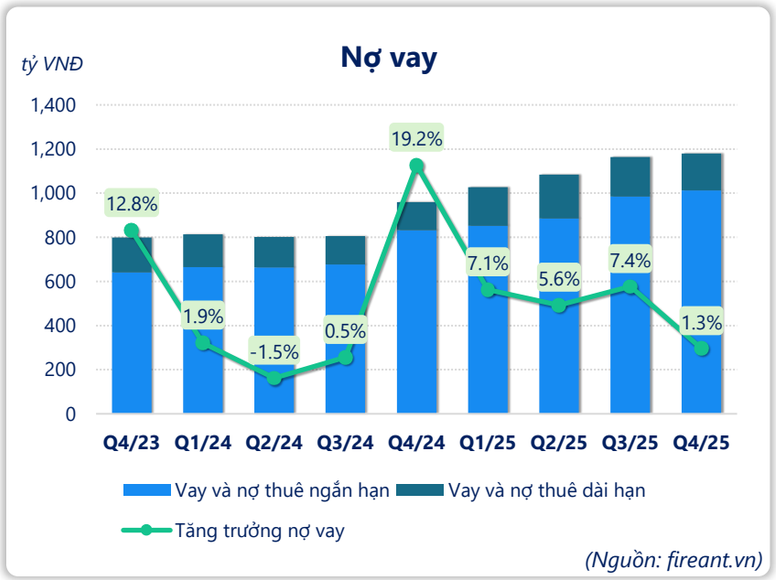
(Nguồn: fireant.vn)



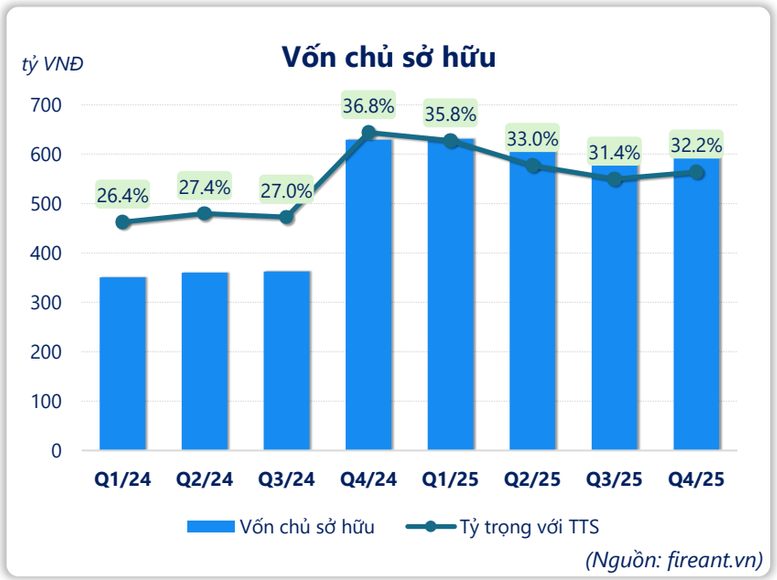
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

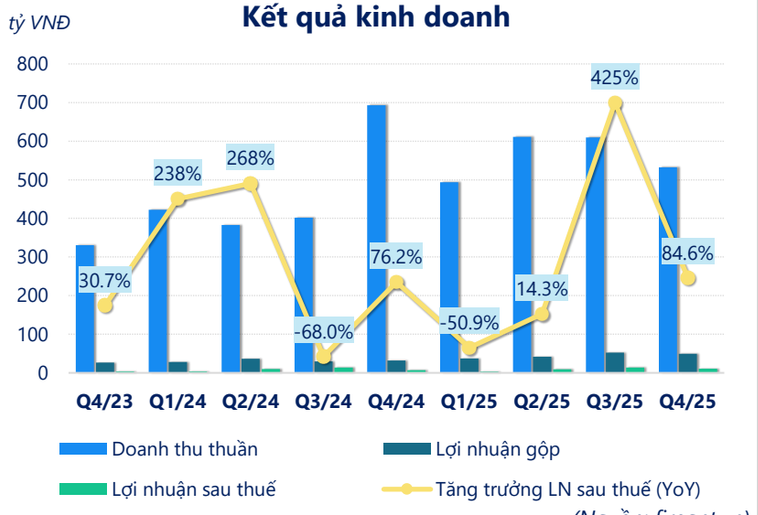


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

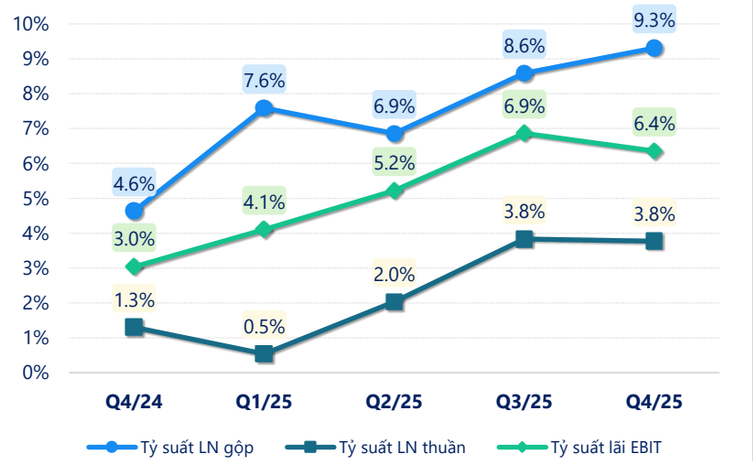
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Kết quả kinh doanh



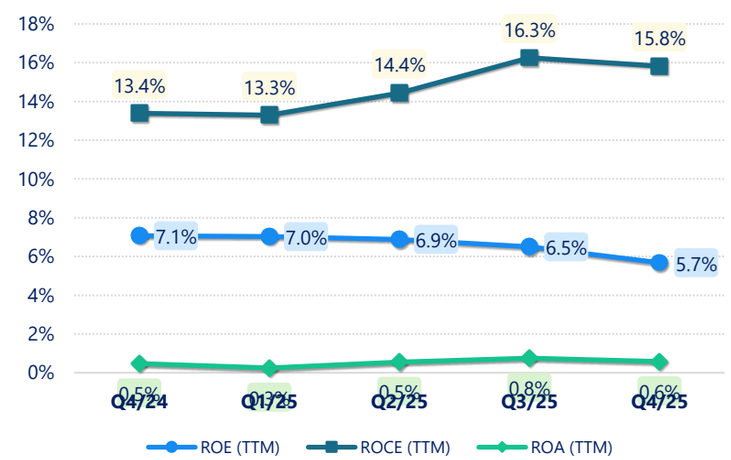
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



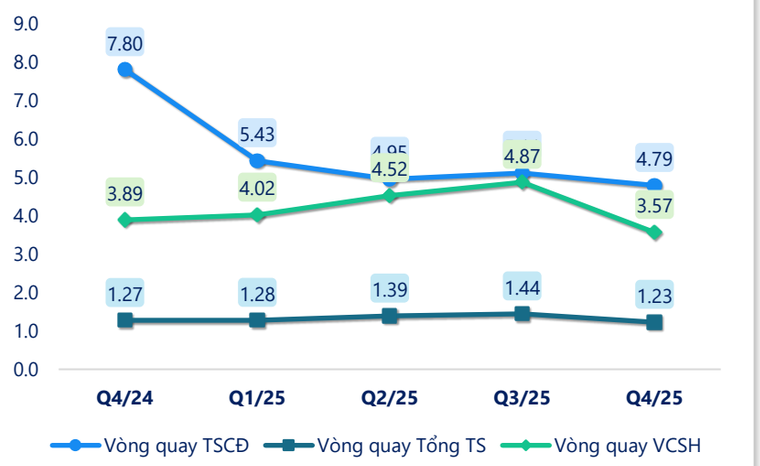
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



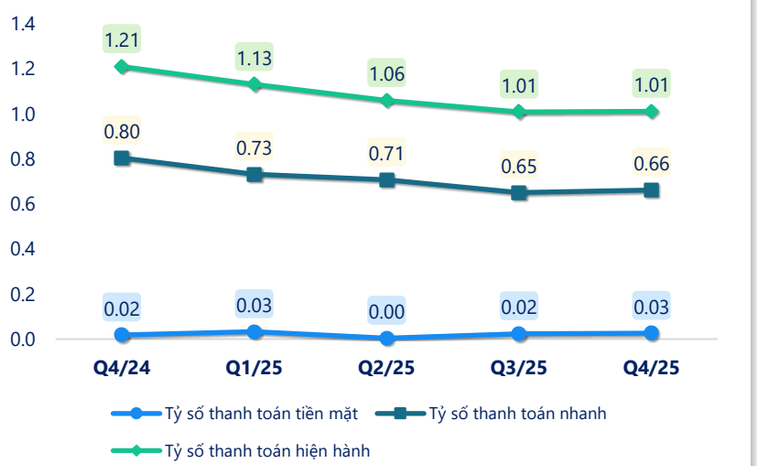
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



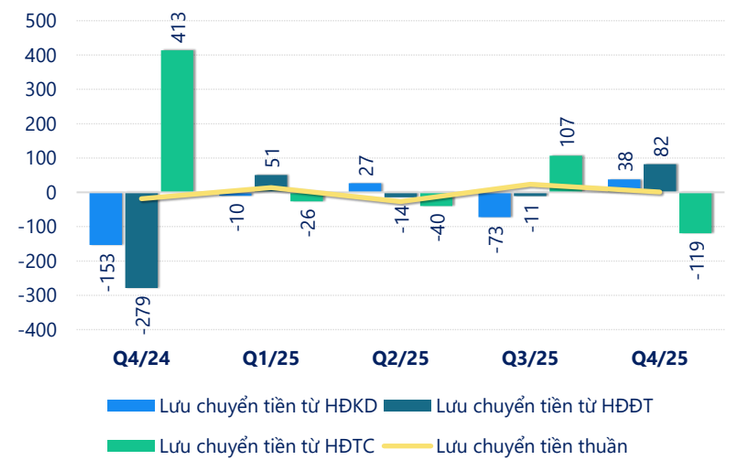
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,957**	**1,709**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,132	1,126	0.6%
Tiền và tương đương tiền	28.9	17.2	67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	123	1.2%
Phải thu ngắn hạn	550	589	-6.6%
Hàng tồn kho	391	377	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	18.5	102%
Tài sản dài hạn	**825**	**584**	**41.2%**
Phải thu dài hạn	31.9	10.0	219%
Tài sản cố định	697	241	188%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	249	-94.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	30.8	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**49.7**	**52.1**	**-4.6%**
Lợi thế thương mại	0.35	0.40	-12.5%
Nợ phải trả	1,326	1,080	22.7%
Nợ ngắn hạn	**1,119**	**931**	**20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,013	832	21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	66.2	-34.9%
Nợ dài hạn	207	150	37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	166	127	31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**631**	**629**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**631**	**629**	**0.3%**
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	693	494	611	610	532
Giá vốn hàng bán	661	456	569	557	483
Lợi nhuận gộp	32.1	37.5	41.9	52.4	49.5
Doanh thu HĐTC	4.27	11.0	11.2	9.44	9.30
Chi phí TC	13.0	16.4	19.6	19.0	19.6
Chi phí lãi vay	12.4	16.1	19.5	18.5	19.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.55	9.39	10.3	8.76	8.73
Chi phí QLDN	7.82	20.0	10.8	10.7	10.4
LN thuần từ HĐKD	9.04	2.67	12.4	23.4	20.1
Lợi nhuận khác	-0.34	1.56	-0.02	-0.05	-5.56
LN trước thuế	8.71	4.23	12.4	23.3	14.5
Lợi nhuận sau thuế	6.93	2.77	9.43	13.6	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	7.00	3.86	8.71	12.5	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-153	-10.5	26.7	-72.7	38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-279	50.6	-14.1	-10.8	81.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	413	-26.4	-39.6	107	-119
Tiền đầu kỳ	36.1	17.2	31.1	4.23	27.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.0**	**13.6**	**-27.0**	**23.3**	**0.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.26	0.12	0.00	0.48
Tiền cuối kỳ	17.2	31.1	4.23	27.6	28.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic